

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 9547
	Giờ: Ngày 28 tháng 5 năm 12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ
KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

MỤC LỤC

	Trang
1 - Báo Cáo Của Ban Tổng Giám Đốc	01 - 03
2 - Báo Cáo Kiểm Toán	04
3 - Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất	05 - 08
4 - Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất	09
5 - Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất	10 - 11
6 - Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất	12 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình bản báo cáo này cùng các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán từ trang 05 đến trang 29 của Công Ty Cổ Phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ và các công ty con (dưới đây gọi tắt là Công ty) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Thông tin chung về công ty:

1.1 Hình thức sở hữu

Công Ty Cổ Phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800518314 đăng ký cấp lại và thay đổi lần thứ 05, ngày 07 tháng 07 năm 2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp.

Công Ty Cổ Phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2500/QĐ.CT/UB ngày 25 tháng 07 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

1.2 Hoạt động chính của Công ty

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón các loại.

Thu mua, gia công chế biến, cung ứng xuất khẩu gạo và các loại nông sản.

Nhập khẩu kinh doanh máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp.

Đại lý cung ứng các loại tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Nhập khẩu kinh doanh nguyên liệu sản xuất, thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản.

Sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản.

Nhập khẩu kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và các chế phẩm phân bón.

Nhập khẩu kinh doanh hạt giống phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Cho thuê kho tàng, bến bãi.

1.3 Mã chứng khoán niêm yết tại HOSE: TSC

1.4 Địa chỉ Công ty

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ.

Điện thoại: 0710 825 848

Fax: 0710 825 844

Mã số thuế: 1800518314

2. Công ty con

2.1 Tên công ty con: Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000045, ngày 18 tháng 06 năm 2003. Được Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Cần Thơ mua lại toàn bộ cổ phần và đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 05, ngày 20 tháng 07 năm 2011.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Thu mua, chế biến nông sản, thực phẩm xuất khẩu, nhập khẩu bao bì phục vụ cho việc đóng gói thành phẩm, kinh doanh vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: KCN Cái Sơn Hàng Bàng, KV Lợi Nguyên, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

2.2 Tên công ty con: Công ty Cổ phần Nông dược TSC

Công ty Cổ phần Nông dược TSC được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1101178048 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 09 năm 2009 (đăng ký thay đổi lần 05 ngày 26 tháng 10 năm 2011).

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Nhập khẩu, kinh doanh nguyên liệu, thành phẩm thuốc bảo vệ thực vật; phân bón, hạt giống các loại; thiết bị máy móc, phụ tùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và các chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp; sản xuất kinh doanh bao bì. Xuất khẩu thuốc bảo vệ thực vật, phân bón các loại.

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: Lô MA3, Khu công nghiệp Đức Hòa 1, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Thành Viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thành Viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm có:

Hội Đồng Quản trị

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: ÔNG PHẠM VĂN TUẤN
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: ÔNG LÝ THANH TÙNG
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: ÔNG TRƯƠNG TÂN LỘC
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: ÔNG TRẦN VĂN THUỘC
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: ÔNG LÊ VĂN PHƯỚC

Ban kiểm soát

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT	: ÔNG NGUYỄN TRÍ DŨNG
KIỂM SOÁT VIÊN	: ÔNG HÀ NHƠN SÂM
KIỂM SOÁT VIÊN	: ÔNG TRỊNH HỮU PHÚC

Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC	: ÔNG PHẠM VĂN TUẤN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	: ÔNG LÝ THANH TÙNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	: ÔNG ĐỖ VĂN THÀNH
KẾ TOÁN TRƯỞNG	: ÔNG TRẦN XUÂN ĐIỀU

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.



Cần Thơ, ngày 15 tháng 03 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc

PHẠM VĂN TUẤN

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: **0411207HN/AISC-DN5**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON

Kính gửi: Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc

Công Ty Cổ Phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 29 tháng 02 năm 2012 của Công Ty Cổ Phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi thực hiện việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công Ty Cổ Phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ và các công ty con cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Kiểm Toán Viên

LÊ THANH DUY

Chứng chỉ KTV số: 1493/KTV

Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

TP. HCM, ngày 15 tháng 03 năm 2012



PHẠM THỊ HỒNG UYÊN

Chứng chỉ KTV số: 0794/KTV

Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng : 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Representative in Cần Thơ : 5D, 30/4 St., Ninh Kiều Dist, Cần Thơ City.

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel : (04) 3782 0045 / 46 / 47 Fax : (04) 3782 0048

Tel : (0511) 371 5619 Fax : (0511) 371 5620

Tel : (0710) 3813 004 Fax : (0710) 3828 765

Tel : (031) 3569 577 Fax : (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aisc@ctdng.vnn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		738.994.898.724	673.470.329.592
I. Tiền	110		138.451.550.392	96.752.900.962
1. Tiền	111	V.1	138.451.550.392	96.752.900.962
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	166.321.310.685	285.526.463.237
1. Phải thu khách hàng	131		91.261.776.288	265.853.052.106
2. Trả trước cho người bán	132		64.405.025.895	19.015.451.567
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		10.807.134.411	810.585.473
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(152.625.909)	(152.625.909)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	411.492.620.755	282.685.042.192
1. Hàng tồn kho	141		419.294.335.935	282.685.042.192
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.801.715.180)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.729.416.892	8.505.923.201
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4.1	33.822.500	3.051.409.963
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4.2	20.682.628.118	1.132.984.191
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4.3	1.631.983.136	4.051.059.562
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4.4	380.983.138	270.469.485

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		224.163.946.454	157.410.412.217
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.5	222.118.291.454	124.733.248.118
1. TSCĐ hữu hình	221		134.938.283.883	67.879.194.822
- Nguyên giá	222		178.347.512.187	100.956.538.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.409.228.304)	(33.077.344.134)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		66.091.319.342	25.232.465.711
- Nguyên giá	228		69.324.094.790	26.877.789.185
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.232.775.448)	(1.645.323.474)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	21.088.688.229	31.621.587.585
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.045.655.000	32.489.655.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	30.444.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.7	2.045.655.000	2.045.655.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	187.509.099
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	187.509.099
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		963.158.845.178	830.880.741.809

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		724.140.748.878	643.356.701.031
I. Nợ ngắn hạn	310		695.655.039.566	643.256.046.411
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8.1	641.436.886.165	572.677.466.908
2. Phải trả cho người bán	312		33.049.521.873	32.518.895.519
3. Người mua trả tiền trước	313		429.735.693	15.302.575.186
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8.2	1.019.950.985	11.939.031.511
5. Phải trả người lao động	315	V.8.3	9.318.318.911	4.136.288.833
6. Chi phí phải trả	316	V.8.4	805.744.871	1.583.907.644
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.8.5	5.119.590.826	795.985.981
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.8.6	4.475.290.242	4.301.894.829
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		28.485.709.312	100.654.620
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.9	28.300.000.000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		185.709.312	100.654.620
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		199.483.243.371	186.720.709.024
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.10	199.483.243.371	186.720.709.024
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		83.129.150.000	83.129.150.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.389.610.000	2.389.610.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(3.807.416.804)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		127.728.500	127.728.500
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(663.101.717)	3.236.405.103
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		59.540.014.190	58.122.831.970
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		28.630.863.998	28.042.787.588
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		30.136.395.205	11.672.195.863
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		39.534.852.929	803.331.754
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		963.158.845.178	830.880.741.809
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
+ USD			3.974.690,35	699,31
+ EUR			538,68	11.634,84
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



BÙI ĐỨC HOÀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN XUÂN DIỆU

Cần Thơ, ngày 29 tháng 02 năm 2012



PHẠM VĂN TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

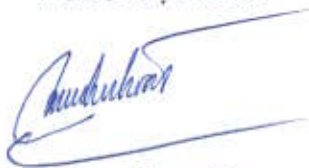
Mẫu số B 02 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

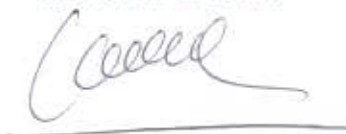
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	415.365.105.967	810.430.442.785	2.710.458.311.018	2.589.644.210.632
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	24.600.000	284.794.853	566.205.364
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		415.365.105.967	810.405.842.785	2.710.173.516.165	2.589.078.005.268
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	387.228.558.232	709.156.930.418	2.489.258.228.254	2.400.400.423.755
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28.136.547.735	101.248.912.367	220.915.287.911	188.677.581.513
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	3.513.983.297	3.924.361.524	11.779.705.871	24.724.927.524
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	23.218.858.299	18.373.113.180	93.121.630.167	102.895.130.931
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.881.770.584	18.301.855.310	84.744.738.639	89.073.162.698
8. Chi phí bán hàng	24		7.072.109.975	20.003.973.412	68.202.990.408	73.106.407.894
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.296.346.985	(740.522.221)	36.293.735.900	22.756.680.922
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(5.936.784.227)	67.536.709.520	35.076.637.307	14.644.289.290
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	2.469.229	509.403.274	1.310.428.401	3.062.149.176
12. Chi phí khác	32		-	180.000.000	19.132.521	189.611.104
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.469.229	329.403.274	1.291.295.880	2.872.538.072
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40+45)	50		(5.934.314.998)	67.866.112.794	36.367.933.187	17.516.827.362
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6.	-	768.020.897	5.122.318.621	2.670.225.371
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(5.934.314.998)	67.098.091.897	31.245.614.566	14.846.601.991
19. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(2.286.201)	15.309.330	531.479.945	210.523.092
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		(5.932.028.797)	67.082.782.567	30.714.134.621	14.636.078.899
21. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70		(508)	8.070	3.750	1.761

NGƯỜI LẬP BIỂU



BÙI ĐỨC HOÀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN XUÂN DIỆU



PHẠM VĂN TUẤN

Cần Thơ, ngày 29 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		2.633.086.747.489	2.805.139.522.305
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(2.460.813.466.650)	(2.505.955.039.566)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.837.682.193)	(17.821.898.016)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(84.744.738.639)	(89.073.162.698)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.026.890.312)	(6.686.334.197)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		35.152.577.502	60.854.318.177
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(94.473.433.994)	(103.736.355.302)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(656.886.797)	142.721.050.703
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các TSDH khác	21		(23.358.400.578)	(897.050.024)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		21.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(57.466.583.560)	(28.520.626.053)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		54.598.745.291	22.131.006.140
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(5.300.000.000)	(22.409.655.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27		1.833.038.725	1.069.320.537
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(29.672.200.122)	(28.627.004.400)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		16.570.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(3.807.416.804)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.803.787.186.706	2.681.541.652.805
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.735.590.639.328)	(2.759.002.410.617)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.104.742.750)	(16.625.830.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		72.854.387.824	(94.086.587.812)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		42.525.300.905	20.007.458.491
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		96.752.900.962	76.880.730.997
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(826.651.475)	(135.288.526)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		138.451.550.392	96.752.900.962

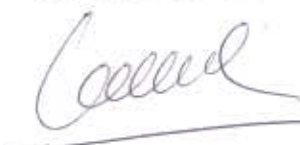
Cần Thơ, ngày 29 tháng 02 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU



BÙI ĐỨC HOÀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN XUÂN DIỆU

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800518314 đăng ký cấp lại và thay đổi lần thứ 05, ngày 07 tháng 07 năm 2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp.

Công Ty Cổ Phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2500/QĐ.CT/UB ngày 25 tháng 07 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 83.129.150.000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ.

2. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh

Mua bán gạo, phân bón, thuốc BVTV

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón các loại.

Thu mua, gia công chế biến, cung ứng xuất khẩu gạo và các loại nông sản.

Nhập khẩu kinh doanh máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp.

Đại lý cung ứng các loại tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Nhập khẩu kinh doanh nguyên liệu sản xuất, thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản.

Sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản.

Nhập khẩu kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và các chế phẩm phân bón.

Nhập khẩu kinh doanh hạt giống phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Cho thuê kho tàng, bến bãi.

4. Công ty con

Tổng số các Công ty con: 02 đơn vị

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 đơn vị

Công Ty Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Miền Tây

Địa chỉ: KCN Cái Sơn Hàng Bàng, KV Lợi Nguyên, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Vốn điều lệ của công ty là 31.483.800.000 VNĐ, trong đó vốn góp của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 30.624.300.000 VNĐ, chiếm 97,27 % vốn điều lệ.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 97,27 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 97,27 %

Công ty Cổ phần Nông được TSC (TSP)

Địa chỉ: KCN Đức Hòa 1, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của công ty là 90.000.000.000 VNĐ, trong đó vốn góp của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 51.575.000.000 VNĐ chiếm 57,31% vốn điều lệ.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 57,31 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 57,31 %

5. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đang thuộc đối tượng được hưởng thuế suất 20% thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty con được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

6. Tổng số Công nhân viên

Tổng số Công nhân viên của Công ty: 616 người.

Trong đó: nhân viên quản lý 26 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính và Chuẩn mực số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích, các chính sách kế toán của Công ty mẹ và công ty con được hợp nhất áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của công ty con.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50	năm
Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
Tài sản cố định vô hình	05	năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí bao bì, vận chuyển và bốc xếp liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định...Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (Thông tư 201), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (VAS10) sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo Thông tư 201 khác biệt so với quy định trong VAS 10 như sau:

Nghệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 201	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
	Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.	

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.5.1.

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/12/2011	01/01/2011
Tiền mặt	507.218.491	202.071.150
Tiền gửi ngân hàng	137.944.331.901	96.550.829.812
Tổng cộng	138.451.550.392	96.752.900.962
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
Phải thu khách hàng	91.261.776.288	265.853.052.106
Trả trước người bán	64.405.025.895	19.015.451.567
Phải thu khác	10.807.134.411	810.585.473
Phải thu khác	10.807.134.411	810.585.473
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>10.807.134.411</i>	<i>810.585.473</i>
Tổng Cộng	166.473.936.594	285.679.089.146
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	(152.625.909)	(152.625.909)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	166.321.310.685	285.526.463.237
3. Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
Nguyên vật liệu	15.704.351.891	12.138.323.263
Công cụ, dụng cụ trong kho	283.051.165	136.415.346
Chi phí sản xuất dở dang	-	312.085.924
Thành phẩm tồn kho	18.535.557.229	4.014.547.451
Hàng hóa	384.771.375.650	265.516.084.761
Hàng gửi đi bán	-	567.585.447
Tổng Cộng	419.294.335.935	282.685.042.192
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	(7.801.715.180)	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	411.492.620.755	282.685.042.192
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản nợ phải trả: 83.500.000.000 VNĐ.		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VNĐ.		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập DP giảm giá HTK: Không		
4. Tài sản ngắn hạn khác		
4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí công cụ, dụng cụ bao bì	33.822.500	3.051.409.963
Cộng	33.822.500	3.051.409.963
4.2 Thuế GTGT được khấu trừ	31/12/2011	01/01/2011
<i>Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa dịch vụ</i>	<i>20.682.628.118</i>	<i>1.132.984.191</i>
Cộng	20.682.628.118	1.132.984.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

4.3 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
Thuế TNDN nộp thừa	1.631.983.136	4.051.059.562
Cộng	1.631.983.136	4.051.059.562
4.4 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Tạm ứng	320.983.138	210.469.485
Ký quỹ bảo lãnh	60.000.000	60.000.000
Cộng	380.983.138	270.469.485

5. Tài sản cố định (Xem Thuyết minh trang số 28 và 29)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:		
Sửa chữa lớn văn phòng TSC - ID Phạm Ngũ Lão	-	57.600.000
Quyền sử dụng đất (chưa sang tên TSC)	16.326.057.369	31.483.015.148
Hệ thống băng chuyền tải	-	80.972.437
Chi phí lãi vay vốn hóa	282.079.501	-
Chi phí XD CB cho các tài sản khác	4.480.551.359	-
Tổng cộng	21.088.688.229	31.621.587.585

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011		01/01/2011	
Tên công ty đầu tư dài hạn	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
CTCP Xếp dỡ và Dịch vụ CSG	202.500	2.045.655.000	202.500	2.045.655.000
Cộng	202.500	2.045.655.000	202.500	2.045.655.000

8. Nợ ngắn hạn

8.1 Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
(*) Vay ngắn hạn	641.436.886.165	572.677.466.908
Cộng	641.436.886.165	572.677.466.908

(*) Chi tiết các khoản nợ vay Ngân hàng

	Số dư nợ vay cuối kỳ	Số dư nợ vay đầu kỳ
(a) Ngân hàng VCB - Cần Thơ	303.526.500.400	286.945.771.877
Ngân hàng Hàng Hải - Cần Thơ	-	124.796.058.800
(b) Ngân hàng PG Bank	11.500.000.000	12.617.364.000
Ngân hàng Tiên Phong	-	20.854.961.000
(c) Ngân hàng Vietinbank - Cần Thơ	309.354.956.606	98.000.000.000
Vay chiết khấu USD	-	22.576.410.000
(d) Vay cá nhân	17.055.429.159	6.886.901.231
Cộng	641.436.886.165	572.677.466.908

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần thơ theo 03 hợp đồng sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Hợp đồng số 01/VCBCT ngày 05/01/2011. Hạn mức cho vay: 300 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: Tính theo giấy nhận nợ từng lần rút vốn. Lãi suất cho vay: Tại thời điểm nhận nợ, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trên giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Thế chấp quyền sử dụng đất với tổng giá trị là 27.302.339.721 VNĐ.

- Hợp đồng số 210/VCBCT ngày 28/11/2011. Số tiền vay: 51.120.000.000 VNĐ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh phân bón. Lãi suất cho vay: 18%/năm. Thời hạn vay: 03 tháng. Phương thức cho vay có bảo đảm bằng tài sản là biện pháp bổ sung.

- Hợp đồng số 164/VCBCT ngày 30 tháng 08 năm 2011. Số tiền vay: 100 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động kinh doanh phân bón. Lãi suất cho vay: 20%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trên giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay: 06 tháng. Biện pháp bảo đảm tiền vay: bảo đảm bằng tài sản thuộc quyền sở hữu của bên vay hoặc bên thứ 3. Giá trị tài sản đảm bảo: 68.770.190.936 VNĐ.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - PG Bank theo Hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn số 05.00285.11/HĐHM/NH-PN/PGB-CT, ngày 25/08/2011. Hạn mức cho vay 50 tỷ đồng. Thời hạn cho vay: 04 tháng. Lãi suất cho vay: 20,5%/ năm. Mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán tiền mua hàng. Bảo đảm nợ vay: lô hàng tồn kho luân chuyển trị giá 83,5 tỷ.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo 03 hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 11.NV0002 ngày 01/03/2011. Hạn mức cho vay: 200 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động vào sản xuất gạo và phân bón. Lãi suất cho vay thả nổi. Hình thức đảm bảo: vay tín chấp.

- Hợp đồng số 11.NV0018 ngày 20/12/2011. Hạn mức cho vay: 300 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động vào kinh doanh gạo và phân bón. Thời hạn cho vay: tối đa 04 tháng. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng: 16,5%/năm. Hình thức cho vay không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng tín dụng số 11.NV.00025/HĐTD, ngày 26 tháng 08 năm 2011. Hạn mức cho vay: 30 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: đến 26/08/2012. Mục đích sử dụng tiền vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 04 tháng. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng: 18,5%/năm. Bảo đảm tiền vay: cho vay có tài sản đảm bảo, bao gồm quyền thuê đất và quyền sở hữu toàn bộ công trình xây dựng trên đất và phương tiện vận tải thuộc sở hữu công ty. Trị giá tài sản thế chấp: 90.790.000.000 VNĐ. Giá trị tài sản đảm bảo trên một phần được đảm bảo cho HĐTD số 10.NV0019 ngày 15/07/2010, dư nợ cho vay: 30 tỷ đồng.

(d) Khoản vay các cá nhân theo lãi suất thỏa thuận.

	31/12/2011	01/01/2011
8.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	-	11.749.295.757
Thuế thu nhập doanh nghiệp	827.289.548	93.934.620
Thuế thu nhập cá nhân	192.661.437	95.801.134
Cộng	1.019.950.985	11.939.031.511
8.3 Phải trả người lao động		
Tiền lương người lao động	9.318.318.911	4.136.288.833
Cộng	9.318.318.911	4.136.288.833
8.4 Chi phí phải trả		
Chi phí hoa hồng	268.727.386	740.000.000
Chi phí phải trả tiền điện, điện thoại	537.017.485	424.193.033
Phải trả công nhân viên	-	419.714.611
Cộng	805.744.871	1.583.907.644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

8.5 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	15.071.443	23.640.144
Bảo hiểm xã hội	5.545.289	5.055.450
Bảo hiểm y tế	2.492.676	592.991
Bảo hiểm thất nghiệp	47.760	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.096.433.658	766.697.396
Cộng	5.119.590.826	795.985.981

8.6 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	31/12/2011	01/01/2011
Quỹ khen thưởng	4.475.290.242	4.301.894.829
Cộng	4.475.290.242	4.301.894.829

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Chi khen thưởng CB-CNV trong công ty và chi ủng hộ các đoàn thể ban ngành bên ngoài Công ty.

9. Nợ dài hạn

Vay và nợ dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
(*) Vay ngân hàng	28.300.000.000	-
Cộng	28.300.000.000	-
Chi tiết các khoản	Số dư nợ vay	Số dư nợ vay
(*) vay ngân hàng	cuối kỳ	đầu kỳ
(a) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ	28.300.000.000	-
Cộng	28.300.000.000	-

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ theo hợp đồng tín dụng số 10.NV.0019/HĐTD, ngày 15 tháng 07 năm 2010. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư dự án xây dựng nhà máy gia công, sang chai đóng gói và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón. Lãi suất cho vay: trong hạn 16,0%/năm, quá hạn tối đa bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn. Bảo đảm tiền vay: cho vay có tài sản đảm bảo.

10. Vốn Chủ Sở Hữu

a). Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		Tỷ lệ	31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà nước		42%	35.000.000.000	35.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác		58%	48.129.150.000	48.129.150.000
Tổng cộng		100%	83.129.150.000	83.129.150.000
b). Tình hình tăng giảm vốn	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn góp của CSH	83.129.150.000	-	-	83.129.150.000
Thặng dư vốn cổ phần	2.389.610.000	-	-	2.389.610.000
Cổ phiếu ngân quỹ	-	(3.807.416.804)	-	(3.807.416.804)
CL đánh giá lại tài sản	127.728.500	-	-	127.728.500
CL tỷ giá hối đoái	3.236.405.103	20.345.889.756	24.239.566.610	(663.101.717)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

LN chưa phân phối	11.672.195.863	30.824.699.485	12.360.500.143	30.136.395.205
Cộng	100.555.089.466	47.363.172.437	36.600.066.753	111.312.365.184
c). Lợi nhuận chưa phân phối	31/12/2011	01/01/2011		
- Số dư đầu kỳ	11.672.195.863	26.102.492.668		
- Tăng trong kỳ	30.824.699.485	14.636.078.899		
+ Lợi nhuận tăng trong kỳ này	30.714.134.621	14.636.078.899		
+ Điều chỉnh tăng khác	110.564.864	-		
- Giảm trong năm	12.360.500.143	29.066.375.704		
+ Chia cổ tức năm trước	8.104.742.750	16.625.830.000		
+ Trích lập các quỹ	4.240.523.910	12.440.545.704		
+ Điều chỉnh giảm khác	15.233.483	-		
- Số dư cuối kỳ	30.136.395.205	11.672.195.863		
d). Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN	Năm 2011	Năm 2010		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu năm	83.129.150.000	83.129.150.000		
Vốn góp tăng trong năm	-	-		
Vốn góp giảm trong năm	-	-		
Vốn góp cuối năm	83.129.150.000	83.129.150.000		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.104.742.750	16.625.830.000		
e). Cổ phiếu	31/12/2011	01/01/2011		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.312.915	8.312.915		
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	8.312.915	8.213.915		
Cổ phiếu thường	8.312.915	8.213.915		
Cổ phiếu ưu đãi	-	-		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-		
Cổ phiếu thường	300.000	-		
Cổ phiếu ưu đãi	-	-		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.012.915	8.213.915		
Cổ phiếu thường	8.012.915	8.213.915		
Cổ phiếu ưu đãi	-	-		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu				
f). Các quỹ của DN	31/12/2011	01/01/2011		
Quỹ đầu tư phát triển	59.540.014.190	58.122.831.970		
Quỹ dự phòng tài chính	28.630.863.998	28.042.787.588		
Cộng	88.170.878.188	86.165.619.558		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Doanh Thu	2.710.458.311.018	2.589.644.210.632
+ Doanh thu bán hàng	2.710.458.311.018	2.589.644.210.632
Các khoản giảm trừ doanh thu	284.794.853	566.205.364
+ Chiết khấu thương mại	-	83.080.425
+ Giảm giá hàng bán	284.794.853	177.577.139
+ Hàng bán bị trả lại	-	305.547.800
Doanh thu thuần	2.710.173.516.165	2.589.078.005.268
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng hóa	2.480.024.597.668	2.399.892.353.710
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	20.838.067	508.070.045
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	1.411.077.339	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.801.715.180	-
Tổng Cộng	2.489.258.228.254	2.400.400.423.755
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.833.038.725	990.417.175
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	934.791.283	1.607.706.862
Lãi bán hàng trả chậm	8.988.742.559	21.951.606.478
Doanh thu hoạt động tài chính khác	23.133.304	175.197.009
Tổng Cộng	11.779.705.871	24.724.927.524
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	84.744.738.639	89.073.162.698
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.079.587.561	13.522.338.661
Chi phí tài chính khác	297.303.967	299.629.572
Tổng Cộng	93.121.630.167	102.895.130.931
5. Thu nhập khác		
Thu từ khoản thưởng, bồi thường	1.278.570.289	2.988.911.727
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	21.000.000	-
Thu khác	10.858.112	73.237.449
Tổng Cộng	1.310.428.401	3.062.149.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2011	Năm 2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	5.122.318.621	2.670.225.371
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	<i>36.367.933.187</i>	<i>17.516.827.362</i>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
<i>Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế</i>	<i>36.367.933.187</i>	<i>17.516.827.362</i>
<i>Thuế suất thuế TNDN tại công ty mẹ</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
<i>Thuế suất thuế TNDN tại công ty con</i>	<i>10%, 25%</i>	<i>10%</i>
<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>	<i>5.632.016.213</i>	<i>2.670.225.371</i>
<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm</i>	<i>509.697.592</i>	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.122.318.621	2.670.225.371

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông công ty mẹ	30.714.134.621	14.636.078.899
Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.714.134.621	14.636.078.899
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.191.204	8.312.915
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.750	1.761

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua thuê tài chính: không phát sinh
- Mua và thanh lý Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ: không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần phải điều chỉnh hay công bố.
- Giao dịch với các bên liên quan

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giao dịch với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư phải thu/(phải trả)
Bà Phan Thị Mỹ Lệ	Cá nhân có liên quan	Vay mượn	439.019.641	(439.019.641)
Bà Trần Ngọc Diễm	Cá nhân có liên quan	Vay mượn	16.616.409.519	(16.616.409.519)

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

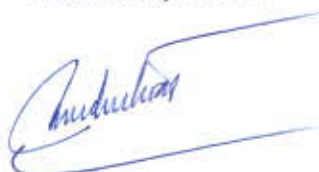
4. Những thông tin khác.

Như đã trình bày ở thuyết minh số 15. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty tiếp tục áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	VAS 10	Thông tư 201	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(663.101.717)	663.101.717
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	461.177.598	-	461.177.598
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.124.279.315	-	1.124.279.315
Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	(663.101.717)	-	(663.101.717)

Cần Thơ ngày 29 tháng 02 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU



BÙI ĐỨC HOÀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN XUÂN DIỆU

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN TUẤN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định

5.1 Tài sản cố định hữu hình	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	67.824.571.304	19.738.769.422	8.986.543.077	433.649.656	3.973.005.497	100.956.538.956
- Mua trong năm	4.187.202.460	1.391.130.785	1.160.901.818	-	176.836.363	6.916.071.426
- Đầu tư XD CB hoàn thành	56.485.251.387	13.152.351.751	896.958.727	-	48.000.000	70.582.561.865
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	107.660.060	-	107.660.060
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	128.497.025.151	34.282.251.958	11.044.403.622	325.989.596	4.197.841.860	178.347.512.187
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	15.500.012.790	8.945.453.469	4.639.902.381	322.389.427	3.669.586.067	33.077.344.134
- Khấu hao trong năm	6.310.882.160	2.887.116.079	929.224.046	47.732.931	264.589.014	10.439.544.230
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	107.660.060	-	107.660.060
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.810.894.950	11.832.569.548	5.569.126.427	262.462.298	3.934.175.081	43.409.228.304
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	52.324.558.514	10.793.315.953	4.346.640.696	111.260.229	303.419.430	67.879.194.822
Số dư cuối kỳ	106.686.130.201	22.449.682.410	5.475.277.195	63.527.298	263.666.779	134.938.283.883

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 35.949.320.740 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.046.631.012 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

5.2	Tài sản cố định Vô hình	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
	Nguyên giá						
	Số dư đầu năm	26.456.115.619	-	136.363.635	-	285.309.931	26.877.789.185
	- Mua trong năm	15.227.566.628	-	-	-	-	15.227.566.628
	- Đầu tư XD CB hoàn thành	27.218.738.946	-	-	-	-	27.218.738.946
	- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-	-	-
	- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
	Số dư cuối năm	68.902.421.224	-	136.363.635	-	285.309.931	69.324.094.790
	Giá trị hao mòn lũy kế						
	Số dư đầu năm	1.360.013.543	-	-	-	285.309.931	1.645.323.474
	- Khấu hao trong năm	1.587.451.974	-	-	-	-	1.587.451.974
	- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
	Số dư cuối năm	2.947.465.517	-	-	-	285.309.931	3.232.775.448
	Giá trị còn lại						
	Số dư đầu năm	25.096.102.076	-	136.363.635	-	-	25.232.465.711
	Số dư cuối năm	65.954.955.707	-	136.363.635	-	-	66.091.319.342

* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 38.282.246.002 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.